

Số: /NQ-HĐND

Thăng Bình, ngày tháng 10 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THĂNG BÌNH
KHOÁ XII, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Sau khi xem xét Báo cáo số 450/BC-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thăng Bình; Tờ trình số 314/TTr-UBND ngày 26 tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Thăng Bình về việc đề nghị thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình; Báo cáo thẩm tra số .../BC-BKTXH ngày ... tháng 10 năm 2023 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình như phương án đã trình bày với những nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		41.224,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	28.193,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.038,70
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.505,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.533,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.319,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.501,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.643,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.099,96
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>126,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	532,28
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11.769,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP	397,09
2.2	Đất an ninh	CAN	44,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	227,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	88,09
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	324,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	123,66
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,26
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.414,99
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.406,94</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>807,56</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,54</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>16,11</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>95,74</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>60,05</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>5,14</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,57</i>
	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>7,63</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>3,46</i>
	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>14,20</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>1.981,52</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,01</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,04</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,48</i>
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	32,10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,29
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	96,65
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.190,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	214,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,67
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	55,85
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.050,36
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	363,84
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,40

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.261,36
II	Khu chức năng		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	
2	Đất khu kinh tế	KKT	7.935,00
3	Đất đô thị	KDT	1.314,02
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	14.007,27
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	6.743,51
6	Khu du lịch	KDL	32,10
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	315,95
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	324,99
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.657,07
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	540,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	134,48
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	86,28
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	48,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	212,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	66,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,95
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	83,50
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,89
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,97

3. Diện tích thu hồi đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng		622,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	434,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	115,23
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>67,68</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>47,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	195,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26,49
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	141,85
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,08
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,98
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	72,58
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>43,90</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>5,34</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,29</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,27</i>
	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>17,85</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,75</i>
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,78
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,31
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,56
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	45,88

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		57,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	57,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	25,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,43
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,57
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,71</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,16</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,50</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,12</i>
	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>0,02</i>
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11,57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,88

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024:

Chi tiết tại Biểu 10/CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Thăng Bình kèm theo.

Điều 2. Giải pháp thực hiện

- Quản lý và thực hiện nghiêm kế hoạch sử dụng đất được duyệt; khai thác, sử dụng quỹ đất tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường kỷ cương, kỷ luật trong chấp hành quy định về quản lý, sử dụng đất đai. Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai; kiên quyết thu hồi đất của các dự án chậm triển khai hoặc không còn khả năng triển khai theo đúng quy định tại Điều 49 Luật Đất đai năm 2013.

- Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu các tổ chức, đơn vị trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm minh theo quy định của pháp luật đối với các cá nhân, tổ chức vi phạm việc quản lý, sử dụng đất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện**1. Giao Ủy ban nhân dân huyện:**

- Lập thủ tục trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thăng Bình.

- Công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Chỉ đạo cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đề cao vai trò, trách nhiệm trong việc theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tăng cường giám sát quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các Hội, đoàn thể huyện thực hiện tốt công tác phối hợp vận động hội viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân huyện Thăng Bình khóa XII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày ... tháng 10 năm 2023./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, UBND tỉnh;
- VP ĐDBQH&HĐND tỉnh, Sở TNMT;
- TTHU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan ban ngành, đơn vị thuộc huyện;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- CPVP, CV;
- Lưu: VT-HĐ.

CHỦ TỊCH**Phan Công Vỹ**